

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16 tháng 7 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hương Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đoàn Hồng Canh**

Ông **Nguyễn Thành Lâm**

- Thư ký phiên toà: Bà **Hà Thị Hồng Nhung** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà **Đỗ Thị Minh Thanh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 30/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Đào Quang T**, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Khu 3, xã S, huyện T, tỉnh P

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1991

Nơi cư trú: Khu 3, xã S, huyện T, tỉnh P

Chỗ ở: Khu 1, xã S, huyện T, tỉnh P

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và chị L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án – Nguyên đơn anh Đào Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn hai bên cùng chung sống một thời gian thì thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài

không ai còn quan tâm đến nhau nữa, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh T làm đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Anh Đào Quang T xác nhận anh và chị Nguyễn Thị L có 02 con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010 và cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, từ khi vợ chồng sống ly thân cháu D sống cùng anh T, cháu D sống cùng chị L. Ly hôn anh T xin được nuôi cháu D, còn chị L nuôi cháu D, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Anh Đào Quang T xác nhận anh và chị Nguyễn Thị L không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*** Quan điểm bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị L xác nhận chị và anh Đào Quang T có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau một thời gian nhưng không hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và anh T không có trách nhiệm với vợ con. Vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị L cũng đồng ý với điều kiện anh T phải chấp nhận điều kiện của chị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị L xác nhận chị và anh Đào Quang T có 02 con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010 và cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, từ khi ly thân cháu D sống cùng anh T, cháu D sống cùng chị L. Ly hôn chị L xin nuôi cháu D, còn anh T nuôi cháu D, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là 01 miếng đất, nguồn gốc là chị L có 05 chỉ vàng mẹ để cho, thiếu đâu vợ chồng vay mượn để mua. Nhưng sau đó vợ chồng đi nước ngoài, bố chồng chị ở nhà tự ý làm sổ đỏ đứng tên một mình anh T mà không hỏi ý kiến của chị L. Ly hôn chị L đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên.

Nợ chung, tài sản cho vay, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị L xác nhận chị và anh Đào Quang T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S xác định: Anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị thường xuyên đi làm ăn xa, nên mâu thuẫn cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau không còn ai quan tâm đến nhau nữa. Chị L và anh T hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 3, xã S, huyện T, tỉnh P, từ khi ly thân chị L về nhà đẻ tại khu 1, xã S, huyện T sinh sống cùng bố mẹ. Anh Đào Quang T xác nhận anh và chị Nguyễn Thị L có 02 con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010 và cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, từ khi ly thân cháu D sống cùng anh T, cháu D sống cùng chị L. Anh T và chị L hiện đều là lao động tự do bình quân khoảng 250.000đồng/ngày. Nay anh T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án

giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ và trẻ em.

***Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tại phiên tòa:**

- **Về thủ tục tố tụng:** Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- **Về nội dung vụ án:**

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đào Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Đào Quang T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010, giao cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Đào Quang T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Anh Đào Quang T có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt; chị Lâm được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh P, đây một hôn nhân hợp pháp. Cả anh T và chị L đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do khác biệt về quan điểm sống, nên thường nảy sinh cãi vã, xung đột, Hiện nay hai bên đã sống ly thân từ năm 2015 không ai còn quan tâm đến nhau nữa.

Anh T xin ly hôn chị L không nhất trí và đưa ra điều kiện anh T phải chấp nhận điều kiện của chị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Chính quyền địa phương xác định: Anh T và chị L đã sống ly thân không còn chung sống cùng nhau, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên đã sống ly thân, không có biện pháp hàn gắn tình cảm, không quan tâm gì đến nhau. Anh T đề nghị ly hôn, chị L không nhất trí tuy nhiên lý do không phải vì mong muốn vợ chồng đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc mà đưa ra điều kiện để anh T phải chấp nhận điều kiện của chị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó yêu cầu không đồng ý ly hôn của chị L là không thể chấp nhận được.

Do đó cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đào Quang T, xử cho anh Đào Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị L là phù hợp, tránh ràng buộc không có lợi, ảnh hưởng đến đời sống của mỗi người.

[2.2]Về con chung: Anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L có 02 con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010 và cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, từ khi ly thân cháu D sống cùng anh T, cháu D sống cùng chị L. Ly hôn hai bên đã thống nhất được quan điểm: Giao cho anh T nuôi cháu D, giao cho chị L nuôi cháu D, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Quan điểm của cháu D và cháu D cũng phù hợp với sự thỏa thuận của anh T và chị L. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho anh Đào Quang T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010, giao cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của các bên đương sự.

[2.3]Về tài sản chung: Anh Đào Quang T khẳng định vợ chồng không có tài sản chung, chị Nguyễn Thị L trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là 01 miếng đất, nguồn gốc là chị L có 05 chỉ vàng mẹ đẻ cho, thiếu đâu vợ chồng vay mượn để mua. Nhưng sau đó vợ chồng đi nước ngoài, bố chồng chị ở nhà tự ý làm sổ đỏ đứng tên một mình anh T mà không hỏi ý kiến của chị L. Ly hôn chị L đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên. Tòa án đã yêu cầu chị L cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh quyền sở hữu về tài sản chung, tuy nhiên chị L không cung cấp được. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện T, tuy nhiên trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh Đào Quang T tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 4, tại khu 3, xã S, huyện T thể hiện: Chủ sử dụng đất là Đào Quang T, nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông nội của anh T là ông Đào Văn S. Sau đó chị L cũng không đến làm việc và không có yêu cầu gì thêm. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chưa có căn cứ để giải quyết về tài sản chung của anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Anh Đào Quang T và chị Nguyễn Thị L đều xác định không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về án phí: Anh Đào Quang T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[2.6] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đào Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Đào Quang T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Quang D, sinh ngày 26/7/2010, giao cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đào Thị Ngọc D, sinh ngày 17/5/2015 kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D và cháu D thành niên, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Đào Quang T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0003735 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Nay chuyển thành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a Điều 9 Luật thi

hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Thủy;
- Chi cục THADS huyện Thanh Thủy;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hương Thủy